

**Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
đầu tư Chứng khoán I.P.A**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A
Thông tin Công ty

**Giấy phép thành lập và
hoạt động số**

30/UBCK-GP
39/UBCK-GP

Ngày 4 tháng 3 năm 2008
Ngày 28 tháng 4 năm 2009

Giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
cấp.

Chủ tịch Công ty

Ông Vũ Hiền

Chủ tịch

Ban Giám đốc

Bà Đỗ Thanh Hương

Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Nguyễn Du
Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 23 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc,

Bà Đỗ Thanh Hương
Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2016



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Nhà đầu tư

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 23.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 26 tháng 3 năm 2015.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-02-298/1



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2016



Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1572-2013-007-1

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.124.866.233	70.970.729.062
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	22.259.833.713	21.232.022.948
Tiền	111		2.259.833.713	1.232.022.948
Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.000.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	40.096.958.638	49.300.041.620
Đầu tư ngắn hạn	121		43.121.138.638	53.040.149.069
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.024.180.000)	(3.740.107.449)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.648.315.412	324.762.192
Phải thu khách hàng	131	7	1.564.537.634	295.387.192
Các khoản phải thu khác	135		83.777.778	29.375.000
V Tài sản ngắn hạn khác	150		119.758.470	113.902.302
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		109.758.470	95.306.768
Tài sản ngắn hạn khác	158		10.000.000	18.595.534
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		328.368.160	129.785.023
IV Tài sản dài hạn khác	260		328.368.160	129.785.023
Chi phí trả trước dài hạn	261		261.671.035	63.087.898
Tài sản dài hạn khác	268		66.697.125	66.697.125
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		64.453.234.393	71.100.514.085
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ	300		1.260.099.475	14.704.953.304
I Nợ ngắn hạn	310		1.260.099.475	14.704.953.304
Phải trả người bán	312		1.833.150	119.891.250
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8	650.621.097	524.883.152
Phải trả người lao động	315		500.000.000	602.700.000
Chi phí phải trả	316		88.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9	19.645.228	13.457.478.902
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.193.134.918	56.395.560.781
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	418		786.076.589	446.197.882
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		786.076.589	446.197.882
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.620.981.740	5.503.165.017
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		64.453.234.393	71.100.514.085

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chứng khoán lưu ký của Công ty quản lý quỹ	006		1.616.000.000	10.297.900.000
<i>Chứng khoán giao dịch</i>	<i>007</i>		<i>1.616.000.000</i>	<i>10.297.900.000</i>
Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020		29.393.410.000	29.393.410.000
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	16	18.367.176	2.577.307.018
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước</i>	<i>031</i>		<i>18.367.176</i>	<i>2.577.307.018</i>
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	16	261.422.220.000	374.278.182.945
<i>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</i>	<i>041</i>		<i>261.422.220.000</i>	<i>374.278.182.945</i>
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	16	-	2.101.920.000
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	16	236.037.634	340.237.929

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

Người lập



Bà Trần Thị Minh Phương
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt



Bà Đỗ Thanh Hương
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
Doanh thu	01	10	3.391.339.941	3.623.187.667
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		3.391.339.941	3.623.187.667
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	11	(2.008.920.041)	(1.666.532.175)
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		1.382.419.900	1.956.655.492
Doanh thu hoạt động tài chính	21	12	12.259.168.635	13.627.708.682
Chi phí tài chính	22	13	(3.994.516.894)	(3.455.919.708)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14	(1.981.763.237)	(1.969.032.055)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.665.308.404	10.159.412.411
Thu nhập khác	31		-	3
Lợi nhuận khác	40		-	3
Tổng lợi nhuận trước thuế	50		7.665.308.404	10.159.412.414
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15	(867.734.267)	(1.235.454.775)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.797.574.137	8.923.957.639

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

Người lập



Bà Trần Thị Minh Phương
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt



Bà Đỗ Thanh Hương
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

	Mã số	2015 VND	2014 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	7.665.308.404	10.159.412.414
Điều chỉnh cho các khoản			
Các khoản dự phòng hoàn nhập	03	(715.927.449)	(2.132.153.651)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.326.637.068)	(7.961.052.635)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	3.622.743.887	66.206.128
Biến động các khoản phải thu	09	8.604.052.745	871.767.474
Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(516.941.672)	467.034.219
Biến động chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(213.034.839)	(89.018.610)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(795.646.424)	(765.099.370)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	823.725.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(890.422.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.701.173.697	484.192.716
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu cổ tức, lãi cho vay và lợi nhuận được chia	27	3.326.637.068	7.960.635.967
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.326.637.068	7.960.635.967
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.027.810.765	8.444.828.683
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	21.232.022.948	12.787.194.265
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 5)	70	22.259.833.713	21.232.022.948

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

Người lập



Bà Trần Thị Minh Phương
 Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt



Bà Đỗ Thanh Hương
 Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B05-CTQ

	Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm) trong năm				Số dư cuối năm	
	1/1/2014	1/1/2015	Năm kết thúc ngày 31/12/2014		Năm kết thúc ngày 31/12/2015		31/12/2014	31/12/2015
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	-	446.197.882	446.197.882	-	339.878.707	-	446.197.882	786.076.589
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	446.197.882	446.197.882	-	339.878.707	-	446.197.882	786.076.589
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.471.603.142	5.503.165.017	8.923.957.639	(13.892.395.764)	6.797.574.137	(679.757.414)	5.503.165.017	11.620.981.740
	60.471.603.142	56.395.560.781	9.816.353.403	(13.892.395.764)	7.477.331.551	(679.757.414)	56.395.560.781	63.193.134.918

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

Người lập



Bà Trần Thị Minh Phương
 Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt



Bà Đỗ Thanh Hương
 Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”) là công ty con 100% vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA (“Công ty mẹ”), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 3 năm 2008.

Công ty mẹ, trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa VTS Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 042493 ngày 9 tháng 3 năm 1988 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

(c) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 10 nhân viên (31/12/2014: 6 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Tuy nhiên, ảnh hưởng của Thông tư 200 đến các chính sách kế toán và báo cáo tài chính của Công ty là không đáng kể.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng và có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(b) Đầu tư và dự phòng giảm giá đầu tư

(i) Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Phân loại

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết, được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.
- Chứng khoán đầu tư dài hạn bao gồm chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm chứng khoán phi phái sinh được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào, mà không phải là các chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Ghi nhận và dừng ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

Đo lường

Các khoản đầu tư chứng khoán được phản ánh theo nguyên giá (giá gốc) trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thì hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(d) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian vòng 2 - 3 năm.

(e) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(f) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý và ngầm định mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(g) Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

(h) Các quỹ dự trữ pháp định

Theo Thông tư 146, lợi nhuận thực hiện của công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo Điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(i) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(j) Doanh thu

Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư

Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư bao gồm phí quản lý được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể đo lường được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(k) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(l) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán như được định nghĩa trong Thông tư 125 được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

(m) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(n) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của nhà đầu tư này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền gửi ngân hàng	2.259.833.713	1.232.022.948
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.259.833.713	21.232.022.948

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất cố định 5,2%/năm (31/12/2014: từ 5,2%/năm đến 5,4%/năm).

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Đầu tư ngắn hạn (i)		
- Cổ phiếu niêm yết	33.466.138.638	36.684.883.897
- Cổ phiếu chưa niêm yết	9.655.000.000	11.493.265.172
- Trái phiếu doanh nghiệp	-	4.862.000.000
	43.121.138.638	53.040.149.069
Dự phòng giảm giá đầu tư (ii)	(3.024.180.000)	(3.740.107.449)
	40.096.958.638	49.300.041.620

(i) Chi tiết các chứng khoán đầu tư ngắn hạn được nắm giữ bởi Công ty như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết	2.600.941	33.466.138.638	2.702.601	36.684.883.897
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	2.589.341	33.060.341.600	2.589.341	33.060.341.600
Công ty Cổ phần Trang	10.600	389.440.000	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT	-	-	13.260	607.308.001
Công ty Cổ phần Vicostone	-	-	100.000	3.017.234.296
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	1.000	16.357.038	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	500.000	9.655.000.000	980.530	11.493.265.172
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	150.000	2.655.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam	-	-	630.530	4.493.265.172
Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định	350.000	7.000.000.000	350.000	7.000.000.000
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-	2.860	4.862.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	2.860	4.862.000.000
		43.121.138.638		53.040.149.069

Trong đó cổ phiếu bị giảm giá:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Trang	10.600	389.440.000	-	-
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam	-	-	630.530	4.493.265.172
Công ty Cổ phần Vicostone	-	-	100.000	3.017.234.296
Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định	350.000	7.000.000.000	350.000	7.000.000.000
		7.389.440.000		14.510.499.468

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	3.740.107.449	5.872.261.100
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 13)	(715.927.449)	(2.132.153.651)
Số dư cuối năm	3.024.180.000	3.740.107.449

7. Phải thu khách hàng

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu quản lý danh mục đầu tư	236.037.634	295.387.192
Phải thu tiền bán chứng khoán (*)	1.328.500.000	-
	1.564.537.634	295.387.192

(*) Đây là khoản phải thu Trung tâm Lưu ký Chứng khoán từ giao dịch bán chứng khoán, khoản phải thu có thời hạn 3 ngày và đã được thanh toán trong tháng 1 năm 2016.

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế thu nhập cá nhân	108.177.849	54.527.747
Thuế thu nhập doanh nghiệp	542.443.248	470.355.405
	650.621.097	524.883.152

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Kinh phí công đoàn	16.255.446	7.535.446
Lợi nhuận phải trả về Công ty mẹ	-	13.000.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect về tiền chi hộ	-	447.578.456
Phải trả phải nộp khác	3.389.782	2.365.000
	19.645.228	13.457.478.902

10. Doanh thu

	2015 VND	2014 VND
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	3.286.823.375	3.433.752.423
Doanh thu phí thưởng từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư	104.516.566	189.435.244
	3.391.339.941	3.623.187.667

11. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	1.900.815.606	1.553.039.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.104.435	113.493.085
	2.008.920.041	1.666.532.175

12. Doanh thu hoạt động tài chính

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi	738.127.840	739.959.728
Cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 15)	3.326.637.068	2.932.107.000
Lãi kinh doanh chứng khoán	8.194.403.727	9.955.641.954
	12.259.168.635	13.627.708.682

13. Chi phí tài chính

	2015 VND	2014 VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (Thuyết minh 6)	(715.927.449)	(2.132.153.651)
Lỗ hoạt động kinh doanh chứng khoán	4.709.344.343	5.584.776.228
Chi phí tài chính khác	1.100.000	3.297.131
	<u>3.994.516.894</u>	<u>3.455.919.708</u>

14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên	1.141.133.971	1.213.110.055
Chi phí đồ dùng văn phòng	69.268.170	107.128.060
Thuế, phí và lệ phí	3.502.909	9.695.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	767.858.187	639.098.141
	<u>1.981.763.237</u>	<u>1.969.032.055</u>

15. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2015 VND	2014 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm báo cáo hiện tại	867.734.267	1.235.454.775

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	7.665.308.404	10.159.412.414
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.533.061.681	2.031.882.483
Thu nhập không bị tính thuế (*)	(665.327.414)	(586.421.400)
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	14.468.981
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	(224.475.289)
	<u>867.734.267</u>	<u>1.235.454.775</u>

(*) Bao gồm các khoản cổ tức và lợi nhuận được chia với tổng giá trị 3.326.637.068 VND theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (2014: 2.932.107.000 VND) (Thuyết minh 12).

(c) **Thuế suất áp dụng**

Theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 của Bộ Tài chính, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế do tổng doanh thu năm trước liền kề không vượt quá 20 tỷ VND (2014: 20%). Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

16. Báo cáo về hoạt động quản lý quỹ và danh mục đầu tư chứng khoán

Hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đang quản lý các danh mục đầu tư chứng khoán của 2 nhà đầu tư ủy thác (31/12/2014: 2 nhà đầu tư ủy thác). Theo các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư, nhà đầu tư ủy thác cam kết chấp nhận rủi ro đối với vốn ủy thác và chấp nhận rủi ro có khả năng phát sinh trong quá trình thực hiện đầu tư.

(i) **Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	2.577.307.018	24.736.979.590
Giảm trong năm – thuần	(2.558.939.842)	(22.159.672.572)
Số dư cuối năm	18.367.176	2.577.307.018

(ii) **Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác**

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<i>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</i>		
- Cổ phiếu niêm yết	-	112.855.962.945
<i>Trong đó: Cổ phiếu bị giảm giá</i>	-	112.855.550.280
SDU	-	108.821.770.200
PLC	-	2.148.793.200
VIS	-	1.884.986.880
- Cổ phiếu không niêm yết	261.422.220.000	261.422.220.000
	261.422.220.000	374.278.182.945

(iii) **Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác**

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	2.101.920.000

(iv) **Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả phí quản lý danh mục	236.037.634	340.237.929

17. Quản trị rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Giám đốc phê duyệt.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

		31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền, các khoản tương đương tiền	(ii)	22.259.833.713	21.232.022.948
Đầu tư tài chính ngắn hạn	(ii)	-	4.862.000.000
Phải thu khách hàng	(iii)	1.564.537.634	295.387.192
Phải thu khác	(iii)	83.777.778	29.375.000
		23.908.149.125	26.418.785.140

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) **Phải thu khách hàng và phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Công ty cố gắng chọn lọc những khách hàng lịch sử tín dụng tốt. Ban Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác đều chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh như sau:

Tại ngày 31/12/2015	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Dưới 12 tháng VND
Phải trả người bán	1.833.150	1.833.150	1.833.150
Chi phí phải trả	88.000.000	88.000.000	88.000.000
Phải trả khác	3.389.782	3.389.782	3.389.782
	93.222.932	93.222.932	93.222.932

Tại ngày 31/12/2014	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Dưới 12 tháng VND
Phải trả người bán	119.891.250	119.891.250	119.891.250
Phải trả khác	13.449.943.456	13.449.943.456	13.449.943.456
	13.569.834.706	13.569.834.706	13.569.834.706

(d) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trước hợp nhất của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) **Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không chịu rủi ro tỷ giá hối đoái do Công ty không có các trạng thái đối với tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi ngân hàng	22.259.833.713	21.232.022.948

(iii) *Các rủi ro thị trường khác*

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn do Công ty nắm giữ. Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 62.243.509.900 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 13% tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ giảm tương ứng 35.944.670 VND hoặc tăng tương ứng 35.387.040 VND.

18. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA		
(Công ty mẹ)		
Vốn góp	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải trả lợi nhuận về Công ty mẹ	-	(13.000.000.000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
(Công ty liên kết của Công ty mẹ)		
Tài khoản giao dịch chứng khoán	21.716.549.580	10.860.811.977
Dự thu lãi tài khoản giao dịch chứng khoán	83.777.778	18.875.000
Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	217.670.458	255.580.433
Phải trả các khoản chi trả hộ	-	(447.578.456)
Danh mục đầu tư ủy thác	261.422.220.000	306.952.100.000
Ban Giám đốc		
Phải trả lương và thù lao	200.000.000	120.000.000
	Giá trị giao dịch	
	2015	2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
(Công ty liên kết của Công ty mẹ)		
Phí quản lý danh mục đầu tư	2.959.462.603	2.953.531.914
Lãi tài khoản giao dịch chứng khoán	383.844.447	496.100.024
Phí giao dịch và phí lưu ký	(751.841.074)	(617.590.871)
Ban Giám đốc		
Lương và thù lao	626.000.000	566.000.000

Ngày 29 tháng 3 năm 2016

Người lập



Bà Trần Thị Minh Phương
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt



Bà Đỗ Thanh Hương
Giám đốc